

TÒA ÁN NH DÂN
HUYỆN NĐ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2024/HS-ST
Ngày 10-5-2024

Nh DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NH DÂN HUYỆN NĐ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mạnh.

Các Hội thẩm Nh dân: Ông Vương Văn Vui và ông Phan Văn Lợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Trinh, Thư ký Tòa án Nh dân huyện NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát Nh dân huyện NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án Nh dân huyện NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 06/2024/TLST-HS ngày 02 tháng 4 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 197/2024/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 4 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Trần Văn Đ (tên gọi khác: Không); sinh ngày 24 tháng 4 năm 1998, tại: tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi thường trú: Xã HH, NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 03/12; dân tộc: Cơ Tu; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; căn cước công dân số: 046098001xxx, cấp ngày: 14/8/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; con ông: Trần Văn Đ1, sinh năm 1977 và bà Hồ Thị Tr, sinh năm 1976; có vợ là Trần Thị Dũ, sinh năm: 2001 và 01 người con (sinh năm 2021); tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 09/01/2024 cho đến nay. Có mặt.

2. Trần Văn Đ1 (tên gọi khác: Không); sinh ngày 16 tháng 7 năm 1977, tại: tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi thường trú: Xã HH, NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: Không biết chữ; dân tộc: Cơ Tu; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; căn cước công dân số: 046077006xxx, cấp ngày: 05/12/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; con ông: Trần Văn Thắng (đã chết) và bà Hồ Thị Lương, sinh năm 1943; có vợ là Hồ Thị Tr, sinh năm: 1976 và 02 người con (con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2005); tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 09/01/2024 cho đến nay. Có mặt.

3. Trần Tú T (tên gọi khác: Không); sinh ngày 22 tháng 5 năm 2003, tại: tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi thường trú: Xã HH, NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Cơ Tu; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; căn cước công dân số: 046203002251, cấp ngày:

28/11/2023, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; con ông: Trần Văn Chào, sinh năm 1977 và bà Trần Thị Thâm, sinh năm 1978; vợ con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 09/01/2024 cho đến nay. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn Đ:* Bà Trần Thị Quỳnh Phương, Trợ giúp viên pháp lý của Tr tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn Đ1:* Bà Nguyễn Thị Sương, Trợ giúp viên pháp lý của Tr tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Tú T:* Bà Huỳnh Thị Ngọc Trinh, Trợ giúp viên pháp lý của Tr tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- *Bị hại:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thạch Phú Hưng (viết tắt: Công ty Thạch Phú Hưng); Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 4, xã Hương Hữu, huyện NĐ, Tỉnh Thừa Thiên Huế; Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Quốc Tr, chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Thị Mỹ Nh, sinh năm: 1987; nơi thường trú: TDP1, KT, NĐ, Tỉnh Thừa Thiên Huế (theo giấy ủy quyền ngày 15/12/2023); nghề nghiệp: Lao động tự do. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đ vụ án:* Ông Cung Trọng T1, sinh năm: 1959; nơi thường trú: Xã TL, NĐ, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Anh Trần Văn N, sinh năm: 1985; nơi thường trú: Xã TL, NĐ, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

2. Anh Đặng Quốc B, sinh năm: 1985; nơi thường trú: Xã HX, NĐ, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các T liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 18 giờ, ngày 26/10/2023 Trần Văn Đ, sinh năm: 1998 cùng với Trần Tú T, sinh năm: 2003 ngồi ăn uống tại nhà của ông Phạm Văn Nam, ở Xã HH, NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong lúc ăn uống Đ có nói với T “đi chơi lô tô không”, T trả lời “không đi vì không có tiền”. Đ khoảng 18 giờ 45 phút cùng ngày thì Đ nghỉ và đi về nhà của mình. Lúc này Đ nảy sinh ý định trộm cắp T sản tại Công ty Thạch Phú Hưng, ở Xã HH, NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế (do anh Đặng Quốc Tr, sinh năm: 1978, trú tại: Xã HX, NĐ làm chủ) để bán lấy tiền tiêu xài. Đ thấy Trần Tú T đang đi bộ về phía nhà của mình nên gọi lại và rủ T cùng đi lấy trộm T sản thì T đồng ý. Sau đó, Đ rủ ông Trần Văn Đ1 (sinh năm: 1977, là bố ruột của Đ) đi lấy trộm T sản thì Đ1 đồng ý.

Đ khoảng 19 giờ 15 phút cùng ngày, Trần Văn Đ điều khiển xe mô tô (không có biển kiểm soát) còn Trần Văn Đ1 và Trần Tú T đi bộ Đ Công ty Thạch Phú Hưng. Lúc này, thấy không có người trông coi nên Đ cùng với Đ1 và T đã lén lút

không một bánh chạy Idler bằng kim loại sắt đặt lên yên xe mô tô rồi Đ chở tới cửa hàng thu mua phế liệu của ông Cung Trọng T1 (sinh năm: 1959), ở Xã TL, ND, tỉnh Thừa Thiên Huế cân được 160kg và bán cho ông T1 với số tiền 1.150.000 đồng. Số tiền này Đ chia cho Đ1 200.000 đồng, chia cho T 200.000 đồng, còn lại 750.000 đồng giữ lại tiêu xài cá Nh.

Ngày 27/10/2023, anh Đặng Quốc B (sinh năm: 1985, em ruột anh Đặng Quốc Tr) Đ Công ty Thạch Phú Hưng phát hiện bị mất 01 bánh chạy Idler, hình tròn, làm bằng kim loại sắt nên đã trình báo Cơ quan Công an để điều tra làm rõ. Tại Cơ quan điều tra, Trần Văn Đ, Trần Văn Đ1 và Trần Tú T đã khai báo hành vi phạm tội của mình.

* Vật chứng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế đã thu giữ gồm:

- 01 (Một) bánh chạy Idler làm bằng kim loại sắt, có hình tròn, trọng lượng 160kg, đã qua sử dụng. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế đã xử lý vật chứng trả lại cho bà Đặng Thị Mỹ Nh (là người đại diện theo ủy quyền của công ty Thạch Phú Hưng).

- 01 (Một) xe mô tô đã độ chế, lốc máy bên trái có dòng chữ “LANDA” bên phải có dòng chữ “HONDA”, số máy VLF1P52FMH3 70390881, không rõ số khung, không có Biển kiểm soát. Căn cứ kết quả trả lời xác minh thì xe mô tô đứng tên chủ sở hữu là anh Trần Văn N, sinh năm 1985, trú tại: Xã TL, ND, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh N khai nhận đã cho Trần Văn Đ chiếc xe mô tô trên vào năm 2022 (Hiện xe mô tô đang tạm giữ tại kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự huyện ND tỉnh Thừa Thiên Huế).

* Tại bản Kết luận định giá T sản số: 4451/KL - HĐĐGTS, ngày 07/12/2023 của Hội đồng định giá T sản trong tố tụng hình sự tỉnh Thừa Thiên Huế kết luận: 01 (Một) bánh chạy Idler làm bằng kim loại sắt, có hình tròn, trọng lượng 160kg, tại thời điểm ngày 26/10/2023, trị giá là: 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng).

* Về trách nhiệm dân sự: Bà Đặng Thị Mỹ Nh là người đại diện theo ủy quyền của Công ty Thạch Phú Hưng đã nhận lại T sản và không có yêu cầu bồi thường về dân sự đồng thời đã làm đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Cung Trọng T1 đã được Trần Văn Đ, Trần Văn Đ1 và Trần Tú T trả lại số tiền 1.150.000 đồng và không có yêu cầu gì về dân sự.

Tại bản Cáo trạng số 06/CT-VKSND ngày 26/3/2024 của Viện kiểm sát Nh dân huyện ND, tỉnh Thừa Thiên Huế truy tố các bị cáo Trần Văn Đ, Trần Văn Đ1 và Trần Tú T về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố phát biểu quan điểm luận tội giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị:

- Về hình sự: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật Hình sự 2015 để xử phạt:

Bị cáo Trần Văn Đ từ 09 tháng Đ 12 tháng cải tạo không giam giữ.

Bị cáo Trần Văn Đ1, Trần Tú T mỗi bị cáo từ 06 tháng Đ 08 tháng cải tạo không giam giữ.

- Về khấu trừ thu nhập và hình phạt bổ sung: Các bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, do đó đề nghị không áp dụng.

- Về trách nhiệm dân sự: Đại diện bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đ vụ án ông Cung Trọng T1 không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về xử lý vật chứng: Đối với chiếc xe mô tô đã độ chế, lốc máy bên trái có dòng chữ “LANDA” bên phải có dòng chữ “HONDA”, số máy VLF1P52FMH3 70390881, không rõ số khung, không có Biển kiểm soát. Đây là xe của bị cáo Trần Văn Đ dùng để chở T sản đi bán. Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự đề nghị tịch thu, sung công quỹ nhà nước.

- Về án phí: Các bị cáo có đơn xin miễn án phí hình sự sơ thẩm, đề nghị áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm cho các bị cáo.

Tại phiên tòa, những người bào chữa trình bày lời bào chữa cho bị cáo Trần Văn Đ, Trần Văn Đ1, Trần Tú T: Hành vi của các bị cáo bị truy tố xét xử về tội “Trộm cắp T sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt đề nghị Hội đồng xét xử cho các bị cáo được hưởng những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn; đại diện bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, các bị cáo là người đồng bào dân tộc thiểu số Cơ Tu, hiện đang sinh sống nơi có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn. Ngoài ra, gia đình của bị cáo Trần Văn Đ, Trần Văn Đ1 có công với cách mạng. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Với những tình tiết giảm nhẹ nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 36 của Bộ luật hình sự xem xét cho các bị cáo được hưởng cải tạo không giam giữ, xử phạt bị cáo Trần Văn Đ từ 06 tháng Đ 09 tháng cải tạo không giam giữ; bị cáo Trần Văn Đ1 06 tháng cải tạo không giam giữ; bị cáo Trần Tú T 06 tháng cải tạo không giam giữ cũng đủ tác dụng răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội; Về khấu trừ thu nhập và hình phạt bổ sung: Do các bị cáo là người đồng bào dân tộc thiểu số, không có công việc ổn định, sinh sống tại nơi có điều kiện kinh tế khó khăn nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không áp dụng; Về án phí: Các bị cáo thuộc trường hợp được miễn án phí và đã có đơn xin miễn án phí, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được miễn án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, đồng ý với kết luận định giá T sản của cơ quan chuyên môn và tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố theo như bản Cáo trạng và quan điểm luận tội. Các bị cáo đồng ý với lời bào chữa của người bào chữa và không có ý kiến tranh luận về hành vi,

tội danh, hình phạt và các vấn đề khác.

Nói lời sau cùng tại phiên tòa, các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét, khoan hồng, giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các T liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quyết định, hành vi tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo, bị hại và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hay khiếu nại gì về quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Các quyết định, hành vi tố tụng đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định. Do đó, các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Đối với người tham gia tố tụng trong vụ án là đại diện của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đ vụ án và người làm chứng vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy người vắng mặt đã có lời khai trong quá trình điều tra, không gây trở ngại cho việc xét xử vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 292, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại phiên tòa các bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai trong giai đoạn điều tra, lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đ vụ án, người làm chứng và các chứng cứ, T liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định: Lợi dụng sơ hở trong quản lý T sản của chủ sở hữu, khoảng 19 giờ 15 phút, ngày 26/10/2023, tại Xã HH, NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trần Văn Đ, Trần Văn Đ1 và Trần Tú T đã có hành vi trộm cắp một bánh chạy Idler làm bằng kim loại sắt, có hình tròn, trọng lượng 160kg của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thạch Phú Hưng, trị giá 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng). Do đó, hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp T sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017). Cáo trạng của Viện kiểm sát Nh dân huyện NĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế và lời buộc tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về tính chất, vai trò, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo:

Xét về tính chất vụ án: Đây là vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, không có cấu kết chặt chẽ, hành vi trộm cắp của các bị cáo đã trực tiếp xâm phạm Đ quyền sở hữu T sản của công dân được pháp luật bảo vệ, hành vi phạm tội của các bị cáo gây nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm Đ an ninh, trật tự tại địa phương. Bản thân các bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận biết được hành vi của mình bị pháp luật cấm nhưng xuất phát từ động cơ vụ lợi, muốn hưởng thụ trên thành quả lao động của người khác nên đã lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu để lén lút chiếm đoạt T sản nhằm thu lợi bất chính, phục vụ nhu cầu bản thân, gây bức xúc, lo lắng cho Nh dân.

Xét về vai trò của từng bị cáo: Đối với bị cáo Trần Văn Đ là người chủ động, tích cực thực hiện hành vi trộm cắp, bị cáo là người rủ rê người khác phạm tội và hưởng phần thu lợi bất chính nhiều hơn so với các bị cáo khác, xét về vai trò là thứ nhất; đối với bị cáo Trần Văn Đ1 và Trần Tú T là người bị rủ rê, tích cực thực hiện hành vi phạm tội vai trò thứ hai.

[5] Về Nh thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về Nh thân: Các bị cáo có Nh thân tốt, không có tiền án, tiền sự.

- Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không phạm vào tình tiết tăng nặng nào.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi của mình, ăn năn hối cải; các bị cáo lần đầu phạm tội, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn được quy định tại các điểm h, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Đại diện bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, các bị cáo là người đồng bào dân tộc thiểu số Cơ Tu, hiện đang sinh sống nơi có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn. Ngoài ra, gia đình của bị cáo Trần Văn Đ, Trần Văn Đ1 có công với cách mạng. Do đó, cần cho các bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Về hình phạt: Căn cứ vào tính chất, vai trò, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không phạm tình tiết tăng nặng, tất cả các bị cáo đều có nơi cư trú rõ ràng, ngoài lần phạm tội này thì các bị cáo chấp hành pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công dân nơi cư trú; các bị cáo có Nh thân tốt. Vì vậy, không cần thiết phải áp dụng hình phạt tù đối với các bị cáo mà áp dụng Điều 36 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo cải tạo không giam giữ, giao cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú và gia đình của các bị cáo quản lý giáo dục cũng đủ tác dụng răn đe phòng ngừa, giúp các bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật và yên tâm cải tạo. Tuy nhiên, bị cáo Trần Văn Đ là người chủ động, tích cực thực hiện hành vi phạm tội, hưởng phần thu lợi bất chính nhiều hơn nên mức phạt của bị cáo cao hơn mức phạt của bị cáo Trần Văn Đ1, Trần Tú T.

[7] Về khẩu trừ thu nhập và hình phạt bổ sung: Các bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống nơi có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn, công việc và thu nhập không ổn định nên miễn khẩu trừ thu nhập và không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[8] Đối với ông Cung Trọng T1 là người mua T sản do các bị cáo trộm cắp mà có; anh Trần Văn N là người đứng tên đăng ký sở hữu chiếc xe mô tô mà Trần Văn Đ sử dụng làm phương tiện phạm tội. Quá trình điều tra đã làm rõ, ông T1 không có hứa hẹn gì từ trước với các bị cáo về việc tiêu thụ T sản trộm cắp cũng như không biết T sản do phạm tội mà có; anh N đã cho Trần Văn Đ chiếc xe mô tô vào năm 2022 và cũng không biết việc bị cáo Đ sử dụng làm phương tiện để đi trộm cắp nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế không đề cập xử lý là có căn cứ.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Đại diện bị hại; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đ vụ án ông Cung Trọng T1 không yêu cầu các bị cáo bồi thường về dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10] Về xử lý vật chứng: Đối với chiếc xe mô tô đã độ chế, lốc máy bên trái có dòng chữ “LANDA” bên phải có dòng chữ “HONDA”, số máy VLF1P52FMH3 70390881, không rõ số khung, không có Biển kiểm soát. Căn cứ kết quả trả lời xác minh thì xe mô tô đứng tên chủ sở hữu là anh Trần Văn N, anh N khai nhận đã cho bị cáo Trần Văn Đ chiếc xe mô tô vào năm 2022. Xét thấy, đây là T sản của bị cáo Đ sử dụng làm phương tiện phạm tội trộm cắp nên căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự cần tịch thu, nộp ngân sách nhà nước.

[11] Về án phí: Các bị cáo thuộc trường hợp được miễn án phí hình sự sơ thẩm và đã có đơn xin miễn án phí hình sự theo khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[12] Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa đã thống nhất về tội danh, hình phạt, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo phù hợp với các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố các bị cáo Trần Văn Đ, Trần Văn Đ1, Trần Tú T phạm tội “Trộm cắp T sản”.

Xử phạt các bị cáo Trần Văn Đ1, Trần Tú T mỗi bị cáo 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bị cáo Trần Văn Đ 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ.

Thời hạn cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo Trần Văn Đ, Trần Văn Đ1 và Trần Tú T tính từ ngày cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện ND, tỉnh Thừa Thiên Huế nhận được Bản án và Quyết định thi hành án hình sự.

Giao các bị cáo Trần Văn Đ, Trần Văn Đ1 và Trần Tú T cho Ủy ban Nh dân xã Hương Hữu, huyện ND, tỉnh Thừa Thiên Huế có trách nhiệm giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời hạn cải tạo không giam giữ. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Nh dân xã Hương Hữu, huyện ND, tỉnh Thừa Thiên Huế trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo. Trường hợp các bị cáo vắng mặt tại nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật Thi hành án hình sự.

2. Về khấu trừ thu nhập và hình phạt bổ sung: Miễn khấu trừ thu nhập và không áp dụng hình phạt bổ sung cho các bị cáo Trần Văn Đ, Trần Văn Đ1 và Trần Tú T.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm a, khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu, sung công quỹ nhà nước: 01 (một) chiếc xe mô tô đã độ chế, lốc máy bên trái có dòng chữ “LANDA” bên phải có dòng chữ “HONDA”, số máy VLF1P52FMH3 70390881, không rõ số khung, không có Biển kiểm soát.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 09 tháng 5 năm 2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế và Chi cục Thi hành án dân sự huyện NĐ)

4. Về án phí: Căn cứ theo điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Các bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đ vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT-Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Công an tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện NĐ;
- Công an huyện NĐ;
- Chi cục THADS huyện NĐ;
- Bị cáo; bị hại; người bào chữa;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Mạnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Các Hội thẩm Nh dân Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Vương Văn Vui

Phan Văn Lợi

Nguyễn Văn Mạnh

